

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2018

ĐVT: đồng

1 Mã số	2	3 Thuyết minh	4 Số cuối tháng	5 Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,472,686,430,426</b>	<b>1,710,214,255,355</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		70,812,773,246	6,647,579,126
111	Tiền		70,812,773,246	6,647,579,126
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		71,977,083,333	162,734,899,269
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71,977,083,333	162,734,899,269
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,231,757,438,486	1,459,641,454,343
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		513,906,007,533	452,330,611,682
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		120,392,336,410	9,813,418,931
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		683,800,000,000	683,800,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		330,623,180,610	314,066,898,682
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(416,964,086,067)	(369,474,952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		43,105,521,356	39,124,014,143
141	Hàng tồn kho		43,105,521,356	39,124,014,143
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		55,033,614,005	42,066,308,474
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3,045,583,400	2,424,031,672
152	Thuế GTGT được khấu trừ		38,405,168,931	26,059,415,128
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,582,861,674	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>885,500,128,358</b>	<b>841,671,480,111</b>
210	Các Khoản phải thu dài hạn		7,966,009,663	10,007,313,331
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		7,966,009,663	10,007,313,331
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		331,637,040,031	385,006,556,385
221	Tài sản cố định hữu hình		44,852,716,185	61,359,018,724
222	Nguyên giá		237,015,266,966	260,234,834,141
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(192,162,550,781)	(198,875,815,417)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		70,500,289,824	106,375,787,607
225	Nguyên giá		100,858,301,158	142,220,659,873
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(30,358,011,334)	(35,844,872,266)
227	Tài sản cố định vô hình		216,284,034,022	217,271,750,054
228	Nguyên giá		228,031,441,474	227,838,441,474
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11,747,407,452)	(10,566,691,420)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		5,958,379,519	7,225,216,989
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5,958,379,519	7,225,216,989
250	Đầu tư tài chính dài hạn		407,805,724,000	407,805,724,000
251	Đầu tư vào Công ty con		407,805,724,000	488,805,724,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		-	-

253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	(81,000,000,000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>132,132,975,145</b>	<b>31,626,669,406</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	15,231,676,688	4,475,017,090
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	116,901,298,457	27,151,652,316
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,358,186,558,784</b>	<b>2,551,885,735,466</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1,459,345,747,514</b>	<b>1,817,827,883,502</b>
<b>310</b>	<b>NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>1,435,347,709,935</b>	<b>1,643,993,915,731</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	332,450,848,679	197,635,518,606
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22,806,499,927	11,114,474,669
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	166,994,108	528,713,581
314	Phải trả người lao động	2,818,271,661	2,721,461,627
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4,561,264,307	2,236,943,335
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	39,019,356,863	70,815,391,673
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1,031,541,087,538	1,356,958,025,388
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
<b>330</b>	<b>NỢ DÀI HẠN</b>	<b>23,998,037,579</b>	<b>173,833,967,771</b>
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	23,998,037,579	173,833,967,771
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>898,840,811,270</b>	<b>734,057,851,964</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>898,840,811,270</b>	<b>734,057,851,964</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	406,363,973,259	241,581,013,953
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2,358,186,558,784</b>	<b>2,551,885,735,466</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỆU**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
**Đông Thị Ngọc Triệu**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV-2018

Mã số		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	423,497,576,818	354,627,692,565	1,535,794,156,907	1,268,006,096,248
02	(*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(39,201,976)	(810,291,434)	(8,979,132,556)	(7,336,798,400)
10	DOANH THU THUẦN	423,458,374,842	353,817,401,131	1,526,815,024,351	1,260,669,297,848
11	(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(397,142,359,749)	(332,015,077,656)	(1,413,707,313,638)	(1,166,738,889,251)
20	LỢI NHUẬN GỘP	26,316,015,093	21,802,323,475	113,107,710,713	93,930,408,597
21	Doanh thu hoạt động tài chính	208,686,939,235	14,358,108,333	553,949,491,966	114,416,332,858
22	(*) Chi phí tài chính	(21,345,002,997)	(26,795,165,419)	(104,877,707,652)	(95,730,140,548)
25	(*) Chi phí bán hàng	(9,294,686,485)	(7,073,716,610)	(29,636,287,494)	(32,927,343,949)
26	(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp	(426,749,478,945)	(10,033,934,263)	(464,282,273,193)	(44,529,503,428)
	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(248,702,229,192)</b>	<b>(29,544,707,959)</b>	<b>(44,846,776,373)</b>	<b>(58,770,655,067)</b>
30	LỢI NHUẬN THUẦN	(222,386,214,099)	(7,742,384,484)	68,260,934,340	35,159,753,530
31	Thu nhập khác	2,819,316,061	3,630,959,055	18,653,781,039	51,233,294,166
32	(*) Chi phí khác	(1,898,756,708)	(3,804,636,419)	(11,881,402,214)	(16,393,339,983)
40	LỢI NHUẬN KHÁC	920,559,353	(173,677,364)	6,772,378,825	34,839,954,183
50	LÃI / (LỖ) TRƯỚC THUẾ	(221,465,654,746)	(7,916,061,848)	75,033,313,165	69,999,707,713
	(*) CHI PHÍ THUẾ TNDN	84,747,266,691	2,963,667,622	89,749,646,141	(2,512,290,956)
51	Hiện hành	-	-	-	-
52	Hoãn lại	84,747,266,691	2,963,667,622	89,749,646,141	(2,512,290,956)
60	LÃI / (LỖ) SAU THUẾ	(136,718,388,055)	(4,952,394,226)	164,782,959,306	67,487,416,757

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**DÔNG THỊ NGỌC TRIỆU**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




*La Bui Hong Ngoc*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	75,032,545,747	69,999,707,713
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	35,359,327,453	43,441,950,658
03	- Các khoản dự phòng	416,594,611,115	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	(692,287,785)	(827,811,850)
05	- Lãi/Lỗ từ thanh lý TSCĐ	(7,035,464,316)	(35,004,811,709)
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCBĐ	96,955,862,151	109,153,687,628
05	- Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư (lãi cho vay, lãi TG, cổ tức và LN đưc	(530,480,000,000)	(58,880,000,000)
06	- Chi phí lãi vay	101,745,855,703	100,113,771,917
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(338,645,005,108)	(688,045,357,922)
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đư</i>	<b>(151,164,555,040)</b>	<b>(460,048,863,565)</b>
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác (TK 1:	(199,015,045,393)	435,800,422,060
10	- Biến động hàng tồn kho	(3,981,507,213)	(16,472,130,731)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (TK 331,33:	360,806,456,960	(18,006,155,621)
12	- Biến động chi phí trả trước (TK 242)	(11,378,211,326)	(28,155,357,546)
		<b>(4,732,862,012)</b>	<b>(86,882,085,403)</b>
14	- Tiền lãi vay đã trả	(48,672,021,007)	(53,925,671,357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh</b>	<b>(53,404,883,019)</b>	<b>(140,807,756,760)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(7,790,071,956)	(2,162,727,992)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	39,419,553,360	9,937,300,000
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn		(50,000,000,000)
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn		52,092,595,556
23	Tiền chi cho các công ty con vay		(101,450,000,000)
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay		62,800,000,000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		-
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác		-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	112,023,861,523	12,666,748,101
30	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>143,653,342,927</b>	<b>(16,116,084,335)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,440,536,967,692	1,478,256,054,539
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,387,626,257,993)	(1,256,139,237,176)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(28,924,717,359)	(46,711,461,224)
36	Tiền chi trả cổ tức		-
40	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính</b>	<b>(26,014,007,660)</b>	<b>125,405,356,139</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>64,234,452,248</b>	<b>(31,518,484,956)</b>

60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6,647,579,126	38,146,608,262
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(69,258,128)	19,455,820
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70,812,773,246	6,647,579,126

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
CÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ  
THƯƠNG MẠI  
NGỌC NGHĨA  
QUẢNG TRUNG  
T.P. HỒ CHÍ MINH



*La Bùi Hồng Ngọc*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 04 NĂM 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
  - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
  - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
  - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	99%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa (Tháng 01/2018 chuyển nhượng vốn góp Cty CP Thực Phẩm Hồng Phú)	100%	115,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

**Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.**

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.

- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

##### Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi. Công ty thực hiện thanh toán.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:**

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh

- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.

- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh;

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất

#### c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

#### d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư Số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

- Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

#### a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.

- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh

- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

#### b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)

- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627,641, 642, 811

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.



- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
  - + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu và thu nhập khác: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ; số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**





Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	78,400,000,000		78,400,000,000	78,400,000,000	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú			-	81,000,000,000	(81,000,000,000)
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	98,400,000,000		98,400,000,000	98,400,000,000	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghi	115,000,000,000		115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
<b>Tổng cộng</b>	<b>407,805,724,000</b>	<b>-</b>	<b>407,805,724,000</b>	<b>488,805,724,000</b>	<b>(81,000,000,000)</b>

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	513,906,007,533	452,330,611,682
Công ty CP PET Quốc Tế	380,455,925,252	259,112,437,806
Công ty CP Nắp Toàn Cầu		69,291,301,352

- Các khoản phải thu khách hàng khác

### b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

### 4. Phải thu khác

Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	380,455,925,252	259,112,437,806
Công ty Cổ phần nhựạ P.E.T Việt Nam (**)	173,860,000	848,650,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	16,861,937,252	69,291,301,352
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghi	814,000	

### Tổng cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	397,492,536,504	329,252,389,158

4. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho vay ngắn hạn_Các cty con	563,350,000,000		563,350,000,000	
- Cho mượn_Các cty con			600,000,000	
- Các khoản chi hộ;				
- Lãi phải thu từ khoản cho các công ty con vay (IMC+HPF)	144,476,460,195		125,212,786,688	
- Lãi phải thu từ tiền gửi			4,424,901,544	
- Phải thu khác.	186,146,720,415		183,829,210,450	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>330,623,180,610</b>	<b>-</b>	<b>314,066,898,682</b>	<b>-</b>



5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc nợ	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	416,964,086,067	-	369,474,952	-
(Trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):				
<i>Công ty Cổ Phần Nước Khoáng Đakai</i>	84,092,264	- Trên 3 năm	84,092,264	- Trên 3 năm
<i>Công ty TNHH Vàng Biển Đông</i>	89,994,528	- Trên 3 năm	89,994,528	- Trên 3 năm
<i>Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN</i>	118,467,360	- Trên 3 năm	118,467,360	- Trên 3 năm
<i>Công ty TNHH TMDV Minh Quân</i>	37,573,800	- Trên 3 năm	37,573,800	- Trên 3 năm
<i>CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương</i>	13,475,000	- Trên 3 năm	13,475,000	- Trên 3 năm
<i>Khách lẻ</i>	25,872,000	- Trên 3 năm	25,872,000	- Trên 3 năm
<i>Các khoản trả trước NNC</i>	4,194,611,115	- Trên 3 năm		
<i>Các khoản cho vay ngắn hạn</i>	412,400,000,000	- Trên 3 năm		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
<b>Cộng</b>	<b>416,964,086,067</b>	<b>0</b>	<b>369,474,952</b>	<b>0</b>

7. Hàng tồn kho:	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	9,401,327,210		9,898,099,174	
- Công cụ, dụng cụ;	4,024,930,093		5,618,923,582	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12,181,581,334		12,787,544,779	
- Thành phẩm;	16,573,071,403		10,044,698,834	
- Hàng hóa;	133,391,167		210,216,137	
- Hàng đem đi gia công;	723,824,649		248,087,664	
- Hàng gửi bán;	67,395,500		316,443,973	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>43,105,521,356</b>	<b>0</b>	<b>39,124,014,143</b>	<b>0</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)						
- Mua sắm	1.735.609,551			1.735.609,551	4.792.346,489	4.792.346,489
- Phần mềm theo dõi công nợ					138.000,000	138.000,000
- Xây dựng cơ bản	4.222.769,968			4.222.769,968		
- Khác					2.294.870,500	2.294.870,500
<b>Cộng</b>	<b>5.958.379,519</b>			<b>5.958.379,519</b>	<b>7.225.216,989</b>	<b>7.225.216,989</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>37,143,266,838</b>	<b>194,740,760,715</b>	<b>22,332,246,907</b>	<b>6,018,559,681</b>	<b>260,234,834,141</b>
- Mua trong năm	447.537.950	2.009.889.810	8.040.820.182	129.199.000	10.627.446.942
- Nhập lại do bị trả lại sản đã thanh lý					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.774.166.500				1.774.166.500
- Tặng Chuyển từ TSCĐ/HH TTC		17.136.519.795	44.198.161.739		61.334.681.534
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	79.000.000	39.968.019.152	56.821.968.599	86.874.400	96.955.862.151
- Giảm khác					
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>39,285,971,288</b>	<b>173,919,151,168</b>	<b>17,749,260,229</b>	<b>6,060,884,281</b>	<b>237,015,266,966</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>(19,686,522,111)</b>	<b>(160,148,751,432)</b>	<b>(13,437,873,336)</b>	<b>(5,602,668,538)</b>	<b>(198,875,815,417)</b>
- Khấu hao trong năm	(2.352.882.350)	(13.143.564.026)	(2.000.907.069)	(184.573.869)	(17.681.927.314)
- Tặng Chuyển từ TSCĐ/HH TTC		(10.723.490.022)	(11.272.698.824)		(21.996.188.846)
- Tăng do bị trả lại sản đã thanh lý					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	79.000.000	26.860.124.102	19.348.765.369	86.874.400	46.374.763.871
- Giảm khác			16.616.925		16.616.925
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>(21,960,404,461)</b>	<b>(157,155,681,378)</b>	<b>(7,346,096,935)</b>	<b>(5,700,368,007)</b>	<b>(192,162,550,781)</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
- <b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>17,456,744,727</b>	<b>34,592,009,283</b>	<b>8,894,373,571</b>	<b>415,891,143</b>	<b>61,359,018,724</b>
- <b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>17,325,566,827</b>	<b>16,763,469,790</b>	<b>10,403,163,294</b>	<b>360,516,274</b>	<b>44,852,716,185</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ 31/03/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>223,271,298,600</b>			<b>4,567,142,874</b>	<b>227,838,441,474</b>
- Mua trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				193.000.000	193.000.000
- Giảm khác					
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>223,271,298,600</b>			<b>4,760,142,874</b>	<b>228,031,441,474</b>



Giá trị hao mòn lũy kế									
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>(7,367,112,176)</b>								
- Khấu hao trong năm	(561,359,808)								
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>(7,928,471,984)</b>								
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày 01/01/2018	215.904.186.424								
- Tại ngày 31/12/2018	215.342.826.616								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Số dư 01/01/2018</b>						
- Thuê tài chính trong năm	93,688,291,671			48,532,368,202		142,220,659,873
- Chuyển từ TSCĐ TTC sang TSCĐHH	19,846,248,326					19,846,248,326
- Tăng khác	17,106,519,795			44,102,087,246		61,208,607,041
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>96,428,020,202</b>			<b>4,430,280,956</b>		<b>100,858,301,158</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư 01/01/2018</b>						
- Khấu hao trong năm	(24,642,193,914)			(11,202,678,352)		(35,844,872,266)
- Chuyển HMLK TTC sang TSCĐHH	(15,044,666,034)			(1,464,661,880)		(16,509,327,914)
- Tăng khác	10,723,490,022			11,272,698,824		21,996,188,846
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>(28,963,369,926)</b>			<b>(1,394,641,408)</b>		<b>(30,358,011,334)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2018						
- Tại ngày 31/12/2018	69,046,097,757			37,329,689,850		106,375,787,607
	67,464,650,276			3,035,639,548		70,500,289,824

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số 01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 31/12/2018
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

31/12/2018

01/01/2018

**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

**b) Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

**14. Tài sản khác**

31/12/2018

01/01/2018

**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước 3,045,583,400 2,424,031,672

**b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

Công cụ, dụng cụ 15,231,676,688 4,475,017,090

Nhãn hiệu thương mại

Cộng

18,277,260,088

6,899,048,762



15. Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn-VCB-VND	165,279,390,866	165,279,390,866	540,357,556,429	660,570,349,983	285,492,184,420	285,492,184,420
Vay ngắn hạn-VCB-USD	107,205,994,915	107,205,994,915	184,960,621,155	77,754,626,240	69,906,648,499	69,906,648,499
Vay ngắn hạn-BVB-VND	64,082,261,126	64,082,261,126	129,092,503,760	134,916,891,133	6,116,193,500	6,116,193,500
Vay ngắn hạn-TPB-VND	23,258,775,290	23,258,775,290	62,312,019,390	45,169,437,600	5,176,759,500	5,176,759,500
Vay ngắn hạn-TPB-USD	-	-	338,121,432,580	281,186,518,705	123,079,673,670	123,079,673,670
Vay ngắn hạn-CCB-VND	180,014,587,545	180,014,587,545	-	10,119,985,080	10,119,985,080	10,119,985,080
Vay ngắn hạn-CCB-USD	-	-	-	-	-	-
<b>Các công ty liên quan</b>						
Vay ngắn hạn-VNP-VND	237,100,000,000	237,100,000,000	90,200,000,000	19,900,000,000	19,900,000,000	19,900,000,000
Vay ngắn hạn-IPC-VND	134,000,000,000	134,000,000,000	11,500,000,000	412,700,000,000	559,600,000,000	559,600,000,000
Vay ngắn hạn-GCC-VND	-	-	92,500,000,000	176,920,000,000	165,420,000,000	165,420,000,000
Vay ngắn hạn-NNI-VND	-	-	-	42,800,000,000	84,300,000,000	84,300,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Một bên liên quan (IPC)	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>910,941,009,742</b>	<b>910,941,009,742</b>	<b>1,449,044,133,314</b>	<b>1,867,214,568,241</b>	<b>1,329,111,444,669</b>	<b>1,329,111,444,669</b>

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	21,857,483,054	19,321,327,796	2,536,155,258	3,308,020,818
Trên 1 năm đến 5 năm	21,695,122,316	20,170,561,579	1,524,560,737	1,810,363,022
Trên 5 năm	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,552,605,370</b>	<b>39,491,889,375</b>	<b>4,060,715,995</b>	<b>5,118,383,840</b>

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	149,294,877,521	149,294,877,521	61,616,566,743	61,616,566,743
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu				

ACI CHEMICALS ASIA INC						
Công Ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	37,999,534,650	37,999,534,650	21,150,370,500	21,150,370,500		
Công Ty Cổ Phần Nhựa P.E.T Việt Nam	145,156,436,508		29,984,758,650	29,984,758,650		
Các nhà cung cấp khác			84,883,822,713	84,883,822,713		
- Phải trả cho các đối tượng khác						
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)</b>	<b>332,450,848,679</b>	<b>187,294,412,171</b>	<b>197,635,518,606</b>	<b>197,635,518,606</b>		

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chỉ tiết tăng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

<b>Cộng</b>	-	-	-	-		
-------------	---	---	---	---	--	--

**d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)**

**Công ty con**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	149,294,877,521	61,616,566,743
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	16,041,393,787	10,234,358,236
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	1,562,114,565	11,418,288,628
Công Ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	12,566,264,155	

**179,464,650,028**      **83,269,213,607**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phát sinh trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cần trừ	31/12/2018
<b>a) Phải nộp</b>					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	-				-
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	236,018,620	2,758,448,462	2,866,797,784		127,669,298
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	292,694,961	135,181,242,065	1,214,423,660	134,220,188,556	39,324,810
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)	-	39,299,255,472	39,299,255,472		-
- Thuế nhập khẩu	-	3,422,162,503	3,422,162,503		-
- Thuế nhà Thuế	-				-
- Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000		-
- Thuế khác (thuế đất)	-				-
<b>Cộng</b>	<b>528,713,581</b>	<b>180,668,108,502</b>	<b>46,809,639,419</b>	<b>134,220,188,556</b>	<b>166,994,108</b>
<b>b) Phải thu</b>					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)				(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	-				-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(26,059,415,128)	(146,565,942,359)		134,220,188,556	(38,405,168,931)
- Thuế nhà Thuế	-				-
- Thuế môn bài	-				-
- Thuế khác	-				-
<b>Cộng</b>	<b>(39,642,276,802)</b>	<b>(146,565,942,359)</b>		<b>134,220,188,556</b>	<b>(51,988,030,605)</b>

<b>18. Phải trả người lao động</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	2,818,271,661	2,721,461,627



19. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương	2,600,748,206	
- Trích trước Lãi vay phải trả	1,426,695,365	1,865,447,164
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	533,820,736	371,496,171
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>4,561,264,307</b>	<b>2,236,943,335</b>

20. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,108,075,780	732,873,427
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả nội bộ - Mượn các cty con		900,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Lãi vay	37,753,279,183	68,970,988,541
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	158,001,900	211,529,705
<b>Cộng</b>	<b>39,019,356,863</b>	<b>70,815,391,673</b>

**b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

21. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyề	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ng</b>		
	...	...
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;	100,000,000,000	10.07%	150,000,000,000	9.93%
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội.				
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>0.1007</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>0.0993</b>
				<b>0</b>
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>0.1007</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>0.0993</b>
				<b>0</b>

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TS)	...	...
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ng	...	...
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	116,901,298,457	27,151,652,316
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>116,901,298,457</b>	<b>27,151,652,316</b>
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31/12/2018	01/01/2018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

26. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	L.NST thuế chưa phân phối	
	1	2	3	4	5	6	
<b>A</b>							
Số dư đầu năm trước 01/01/2017	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	174,093,597,196	666,570,435,207
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ						67,487,416,757	67,487,416,757
- Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay 01/01/2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	241,581,013,953	734,057,851,964
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác (nhân cổ tức từ 3 Cty Con)							
- Giảm vốn trong năm nay						204,100,000,000	204,100,000,000
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (chia cổ tức cho cổ đông)						(39,317,040,694)	(39,317,040,694)
- Giảm khác							
Số dư cuối 31/12/2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	406,363,973,259	898,840,811,270

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>522,500,000,000</b>	<b>522,500,000,000</b>

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	522,500,000,000	522,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,250,000	52,250,000
- <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>52,250,000</b>	<b>52,250,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	(4,004,078)	(4,004,078)
- <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>(4,004,078)</b>	<b>(4,004,078)</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(4,004,078)



+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu	-	-
<i>Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.</i>		
<b>d) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển; - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>		

**27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

31/12/2018	01/01/2018
------------	------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

... ..

**28. Chênh lệch tỷ giá**

31/12/2018	01/01/2018
------------	------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

... ..  
... ..

**29. Nguồn kinh phí**

31/12/2018	01/01/2018
------------	------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp  
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

... ..  
(...) ..  
... ..

**30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

31/12/2018	01/01/2018
------------	------------

**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai**

- Từ 1 năm trở xuống;  
- Trên 1 năm đến 5 năm;  
- Trên 5 năm;

... ..  
... ..  
... ..

**b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.**

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

**c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.**

**d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.**

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.**

**e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng;	423,497,576,818	354,627,692,565
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>423,497,576,818</b>	<b>354,627,692,565</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(39,201,976)	(810,291,434)
<b>Cộng</b>	<b>(39,201,976)</b>	<b>(810,291,434)</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(308,529,762,143)	(269,441,304,588)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(88,612,597,606)	(62,573,773,068)
<b>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</b>		
+ Hạng mục chi phí trích trước;	...	...
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	...	...
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>(397,142,359,749)</b>	<b>(332,015,077,656)</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,674,936,704	14,151,766,934
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	912,002,531	203,259,177
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	204,100,000,000	3,082,222
<b>Cộng</b>	<b>208,686,939,235</b>	<b>14,358,108,333</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền vay;	(20,245,524,304)	(26,764,950,538)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(1,088,125,223)	(30,214,881)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	(11,353,470)	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>(21,345,002,997)</b>	<b>(26,795,165,419)</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		331,093,436
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt, đền bù thu được;		
- Thuế được giảm;		



- Thu nhập từ cho thuê	2,323,363,635	3,290,918,181
- Các khoản khác.	495,952,426	8,947,438
<b>Cộng</b>	<b>2,819,316,061</b>	<b>3,630,959,055</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí hoạt động của tài sản thuê	(1,876,863,503)	(3,764,416,560)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC		
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(21,893,205)	(40,219,859)
<b>Cộng</b>	<b>(1,898,756,708)</b>	<b>(3,804,636,419)</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Lương & thưởng	(4,610,839,429)	(4,345,281,280)
Đồ dùng văn phòng	(34,857,904)	(41,350,950)
Chi phí khấu hao	(906,617,047)	(740,573,321)
Phí, lệ phí	(120,499,832)	(27,295,000)
Chi phí dự phòng	(416,594,611,115)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3,696,275,775)	(4,133,599,695)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(785,777,843)	(745,834,017)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
<b>Cộng</b>	<b>(426,749,478,945)</b>	<b>(10,033,934,263)</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Lương & thưởng	(2,850,348,666)	(1,186,680,686)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(27,969,049)	(42,005,636)
Chi phí khấu hao	(23,184,002)	(3,932,681)
Hoa hồng & Vận chuyển	(6,166,290,168)	(5,753,092,444)
Bảo trì & bảo dưỡng		-
Chi phí bán hàng khác	(226,894,600)	(88,005,163)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
<b>Cộng</b>	<b>(9,294,686,485)</b>	<b>(7,073,716,610)</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	88,507,881,971	57,970,647,703
- Chi phí nhân công;	13,746,261,051	6,717,848,533
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10,343,177,571	10,533,584,996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	17,234,807,509	19,762,538,404
<b>Cộng</b>	<b>129,832,128,102</b>	<b>94,984,619,636</b>

**Ghi chú:** Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.



<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	-	-

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>Cộng</b>	-	-

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

### IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2019  
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



*La Bùi Hồng Ngọc*